



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Nông sản
Laboratory: *Agri Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty SGS Việt Nam TNHH
Organization: *SGS Vietnam Ltd*

Số hiệu/ Code: VILAS 237

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Sinh
Field: *Biological*

Người quản lý: Ngô Nguyễn Bình Vương
Laboratory manager: *Ngo Nguyen Binh Vuong*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày /01 /2026 đến ngày 23/02/2027

Địa chỉ:
Address: 198 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh
198, Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm:
Location: Lô III/21, Đường 19/5A, cụm Công nghiệp 3, KCN Tân Bình,
Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
*Lot III/21, Street 19/5A, Group CN III, Tan Binh Industrial Zone,
Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ Tel: (+84) 28 3935 1920

Email: sgs.vietnam@sgs.com

Website: www.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS , FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Nông sản

Agri Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Ngũ cốc và các sản phẩm từ ngũ cốc (không áp dụng cho ngô và đậu.) <i>Cereals and cereal products (not applicable to maize and pulses)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn. <i>Determination of moisture content Reference method</i>		(a) ISO 712-1:2024
2.	Gạo trắng <i>Milled rice (Non - parboiled)</i>	Xác định tỷ lệ hạt gạo xát dối. <i>Determination of undermilled rice kernel</i>		(b) TCVN 11888:2017
3.		Xác định tỷ lệ độ thuần, hạt lẫn loại. <i>Determination of Purity, Other types (contrasting classes, admixture).</i>		(b) LAGR-TST-SOP-8047:2025 <i>(Reference method: TCVN 5643:1999; TCVN 11888:2017)</i>
4.		Xác định tấm, tấm nhỏ và hạt nguyên <i>Determination of broken kernel, small broken kernel and whole kernel</i>		(a) ISO 7301:2021/Amd.1 :2024(en)
5.		Xác định thóc và tạp chất, chất ngoại lai <i>Determination of paddy and Impurities (foreign matter), extraneous matter</i>		(a) ISO 7301:2021/Amd.1 :2024(en)
6.		Xác định các lỗi: hạt đỏ, hạt sọc đỏ, hạt bạc phần, hạt bị hư hỏng, hạt xanh non, hạt gạo nếp <i>Determination of defect: red kernel, red-streaked kernel, chalky kernel, damaged kernel, immature kernel, waxy kernel/glutinous rice kernel</i>		
7.		Xác định hạt hư hỏng do nhiệt <i>Determination of heat damage kernel</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS , FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Nông sản

Agri Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Gạo trắng, Gạo thơm trắng <i>Milled rice (Non - parboiled), Aromatic milled rice</i>	Xác định tỷ lệ hạt bạc phần (cơ sở ½), hạt bạc bụng. <i>Determination of Chalky kernel (basis ½), Belly Chalky kernel.</i>		(b) LAGR-TST-SOP- 8047:2025 (Reference method TCVN 11888:2017; TCVN 11889:2017; TCVN 5643:1999; TCVN 8372:2010)
9.	Gạo thơm trắng <i>Aromatic milled rice</i>	Xác định độ lẫn và độ thuần của gạo thơm Phương pháp đọc giá trị trong môi trường kiềm <i>Determination of impurities and purity content of fragrant rice Alkali spreading value method</i>		(a) LAGR-TST-SOP- 8023:2024
10.		Xác định độ lẫn và độ thuần của gạo thơm Phương pháp kiểm tra hạt gạo nấu trong nước <i>Determination the impurities and purity content of fragrant rice Method for checking cooked rice kernels boiled in water</i>		(a) LAGR-TST-SOP- 8024:2024
11.	Gạo nếp trắng <i>Milled glutinous rice</i>	Xác định tỷ lệ độ thuần (gạo nếp trắng) <i>Determination of Purity (Milled glutinous rice)</i>		(b) LAGR-TST-SOP- 8019:2025 (Reference method: TCVN 8368:2018; TCVN 5643:1999)
12.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định các đặc tính sinh trắc học của hạt: chiều dài, chiều rộng, độ dày, tỷ lệ chiều dài/chiều rộng. <i>Determination of biometric characteristics of kernels: length, width, thickness, ratio length/width.</i>		(b) ISO 11746:2020 (E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS , FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Nông sản

Agri Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Gia vị <i>Spices and condiments</i>	Xác định tỷ lệ kích thước: + Phương pháp sàng máy (máy lắc sàng): Sàng lỗ vuông: (US Mesh = ASTM Scale): 0.15(100), 0.18(80), 0.25(60), 0.30(50), 0.425(40), 0.50(35), 0.60(30), 0.71(25), 0.85(20), 1.00(16), 1.18(16), 1.40(14), 1.70(12), 2.0 (10), 2.36(8), 2.80(7), 4.75(4), 6.30, 6.70, 8.00. Sàng lỗ dẹt: 2.00x20.0, 2.20x20.0, 3.50x20.0, 3.55x20.0, 1.00x20.0, 1.70x20.0 + Phương pháp sàng tay: Sàng lỗ tròn: 0.50, 1.00, 1.20, 1.40, 1.50, 1.75, 1.80, 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00, 4.36, 4.50, 4.75, 5.00, 5.60, 6.00, 6.30, 6.70, 7.10, 7.50, 8.00. Sàng lỗ dẹt: 2.00x20.0, 2.20x20.0, 3.50x20.0, 3.55x20.0, 1.00x20.0, 1.70x20.0 <i>Determination of size:</i> + <i>Machine method (sieve shaker):</i> <i>Square hole sieve: (US Mesh = ASTM</i> <i>Scale): 0.15(100), 0.18(80), 0.25(60),</i> <i>0.30(50), 0.425(40), 0.50(35), 0.60(30),</i> <i>0.71(25), 0.85(20), 1.00(16), 1.18(16),</i> <i>1.40(14), 1.70(12), 2.0 (10), 2.36(8), 2.80(7),</i> <i>4.75(4), 6.30, 6.70, 8.00.</i> <i>Flat hole sieve: 2.00x20.0, 2.20x20.0,</i> <i>3.50x20.0, 3.55x20.0, 1.00x20.0, 1.70x20.0</i> + <i>Manual sieving method:</i> <i>Round hole sieve: 0.50, 1.00, 1.20, 1.40,</i> <i>1.50, 1.75, 1.80, 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00,</i> <i>4.36, 4.50, 4.75, 5.00, 5.60, 6.00, 6.30, 6.70,</i> <i>7.10, 7.50, 8.00.</i> <i>Flat hole sieve: 2.00x20.0, 2.20x20.0,</i> <i>3.50x20.0, 3.55x20.0, 1.00x20.0, 1.70x20.0</i>		(b) Asta 10.0 (2004); (b) LAGR-TST-SOP- 8049:2025 (Reference method: Asta 10.0 (2004); ISO 4150:2011; TCVN 4807:2013)
14.		Xác định kích thước: chiều dài, chiều rộng, đường kính, độ dày <i>Determination of size: length, width,</i> <i>diameter, thickness.</i>		(b) LAGR-TST-SOP- 8031:2025 (Reference method: ISO 11746:2020(E) ISO 17829:2025)
15.		Xác định tạp chất, chất ngoại lai <i>Determination of extraneous matter/foreign</i> <i>matter content</i>		(b) ISO 927:2009, Cor.1:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS , FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Nông sản

Agri Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Hạt có dầu <i>Oilseeds</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất dễ bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		(a) ISO 665:2020
17.	Sắn lát <i>Tapioca chips</i>	Xác định tỷ lệ tạp chất. <i>Determination of foreign matter (impurities).</i>		(b) TCVN 3578:2020
18.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy <i>Determination of moisture content Oven-drying method.</i>		(b) ISO 1666:1996 (b) TCVN 9934:2013
19.	Cơm dừa sấy khô <i>Desiccated coconut</i>	Xác định tỷ lệ kích thước: + Phương pháp sàng máy (máy lắc sàng): Sàng lỗ vuông: (US Mesh = ASTM Scale): 0.15(100), 0.18(80), 0.25(60), 0.30(50), 0.425(40), 0.50(35), 0.60(30), 0.71(25), 0.85(20), 1.00(16), 1.18(16), 1.40(14), 1.70(12), 2.0 (10), 2.36(8), 2.80(7), 4.75(4), 6.30, 6.70, 8.00. + Phương pháp sàng tay: Sàng lỗ tròn: 0.50, 1.00, 1.20, 1.40, 1.50, 1.75, 1.80, 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00, 4.36, 4.50, 4.75, 5.00, 5.60, 6.00, 6.30, 6.70, 7.10, 7.50, 8.00. Determination of size: + Machine method (sieve shaker): Square hole sieve: (US Mesh = ASTM Scale): 0.15(100), 0.18(80), 0.25(60), 0.30(50), 0.425(40), 0.50(35), 0.60(30), 0.71(25), 0.85(20), 1.00(16), 1.18(16), 1.40(14), 1.70(12), 2.0 (10), 2.36(8), 2.80(7), 4.75(4), 6.30, 6.70, 8.00. + Manual sieving method: Round hole sieve: 0.50, 1.00, 1.20, 1.40, 1.50, 1.75, 1.80, 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00, 4.36, 4.50, 4.75, 5.00, 5.60, 6.00, 6.30, 6.70, 7.10, 7.50, 8.00.		(b) LAGR-TST-SOP- 8036:2025 (Reference method: Asta 10.0 (2004); ISO 4150:2011; TCVN 4807:2013)
20.		Xác định tỷ lệ tạp chất <i>Determination Foreign matter/Impurities.</i>		(b) LAGR-TST-SOP- 8036:2025 (Reference method: TCVN 9763:2013; CODEX STAN 177-1991, REV.1- 2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS , FIRST EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm Nông sản***Agri Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Chè (trà) <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ⁰ C <i>Determination of loss in mass at 103⁰C.</i>		(b); ISO 1573:1980 (b) TCVN 5613:2007
22.	Malt	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method.</i>		(b) TCVN 10788:2015; Analytical EBC Method 4.2:2000
23.	Nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi <i>Material, animal feeding stuffs</i>	Xác định tỷ lệ kích thước: + Phương pháp sàng máy (máy lắc sàng): Sàng lỗ vuông: (US Mesh = ASTM Scale): 0.15(100), 0.18(80), 0.25(60), 0.30(50), 0.425(40), 0.50(35), 0.60(30), 0.71(25), 0.85(20), 1.00(16), 1.18(16), 1.40(14), 1.70(12), 2.0 (10), 2.36(8), 2.80(7), 4.75(4), 6.30, 6.70, 8.00. + Phương pháp sàng tay: Sàng lỗ tròn: 0.50, 1.00, 1.20, 1.40, 1.50, 1.75, 1.80, 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00, 4.36, 4.50, 4.75, 5.00, 5.60, 6.00, 6.30, 6.70, 7.10, 7.50, 8.00. <i>Determination of size:</i> + <i>Machine method (sieve shaker):</i> <i>Square hole sieve: (US Mesh = ASTM</i> <i>Scale): 0.15(100), 0.18(80), 0.25(60),</i> <i>0.30(50), 0.425(40), 0.50(35), 0.60(30),</i> <i>0.71(25), 0.85(20), 1.00(16), 1.18(16),</i> <i>1.40(14), 1.70(12), 2.0 (10), 2.36(8), 2.80(7),</i> <i>4.75(4), 6.30, 6.70, 8.00.</i> + <i>Manual sieving method:</i> <i>Round hole sieve: 0.50, 1.00, 1.20, 1.40,</i> <i>1.50, 1.75, 1.80, 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00,</i> <i>4.36, 4.50, 4.75, 5.00, 5.60, 6.00, 6.30, 6.70,</i> <i>7.10, 7.50, 8.00.</i>		(b) LAGR-TST-SOP- 8049:2025 (Reference method: Asta 10.0 (2004); ISO 4150:2011; TCVN 4807:2013)

Chú thích/Note:

- LAGR-TST-SOP: phương pháp thử nội bộ PTN/*Laboratory developed method*
- ISO: International Organization for Standardization
- EBC: European Brewery Convention
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- Amd: bản bổ sung/*Amendment*
- Cor: bản chỉnh sửa/*Corrigendum*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS , FIRST EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm Nông sản

Agri Laboratory

- (a): cập nhật tên phương pháp thử trong quyết định công nhận số 2078/QĐ-VPCNCL ngày 22 tháng 11 năm 2023/*update method name in the list of accredited tests issued in the decision No 2078/QĐ-VPCNCL dated 22/11/2023*
- (b): phép thử mở rộng 01/2026/*expansion method at January 2026*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

